

Bản án số: 03/2026/DS-ST
Ngày: 26-6-2026
V/v tranh chấp kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Khánh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hứa Văn Chế.

2. Bà Hoàng Thị Khé.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thu Hường, Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Trang - Kiểm sát viên.

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2025/TLST-DS ngày 26 tháng 11 năm 2025 về: Tranh chấp hợp đồng vay tiền theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T; căn cước công dân số: xxxxxxxxxxxx; địa chỉ: Số nhà x, đường X, tổ dân phố x, phường H, tỉnh Tuyên Quang; có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Thành Đ; căn cước công dân số: xxxxxxxxxxxx; địa chỉ: Thôn C, xã V, tỉnh Tuyên Quang; vắng mặt, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 24/9/2025, ngày 29/10/2025, ngày 12/11/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Bà T và ông Nguyễn Thành Đ là hàng xóm cũ, có quen biết nhau nhưng không thân. Ông Đ làm ở Ngân hàng N chi nhánh B. Ngày 24/4/2015, ông Đ có vay bà T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để đảo nợ ngân hàng và

hẹn sau 02 tháng sẽ trả nợ cho bà T, có viết giấy vay nợ và có người làm chứng là bà Nguyễn Thị H là hàng xóm nhà ông Đ. Đến hẹn trả tiền, ông Đ không thực hiện trả theo cam kết trong giấy vay nợ. Khoảng năm 2017, gia đình ông Đ đã chuyển về thôn C, xã V, tỉnh Tuyên Quang sinh sống. Bà T đã xuống nhà ông Đ đòi nợ mấy lần nhưng không lần nào gặp được ông Đ. Khoảng năm 2018, bố mẹ đẻ của ông Đ đã trả nợ cho bà T thay cho ông Đ số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

Do đó, bà T đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc ông Nguyễn Thành Đ phải trả bà T số tiền còn nợ là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) cùng với tiền lãi tính theo lãi suất của ngân hàng như sau:

- Lãi suất từ ngày 24/4/2015 đến ngày 31/12/2018 là 10%/năm, tính trên nợ gốc là 50.000.000 đồng, thành tiền là 18.452.054 đồng (Mười tám triệu bốn trăm năm mươi hai nghìn không trăm năm mươi tư đồng).

- Lãi suất từ ngày 01/01/2019 đến ngày 25/10/2025 là 10%/năm, tính trên nợ gốc là 40.000.000 đồng, thành tiền là 27.276.712 đồng (Hai mươi bảy triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm mười hai đồng).

Tổng số tiền cả gốc và lãi là 85.728.766 đồng (Tám mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi sáu đồng). Bà T không yêu cầu ông Đ trả lãi phát sinh sau thời điểm ngày 25/10/2025.

Lý do các bên giao kết hợp đồng vay tiền năm 2015, thời hạn trả nợ là ngày 25/6/2015 mà mãi đến tận ngày 24/9/2025, bà T mới làm đơn khởi kiện ra Tòa án là do bà T làm công việc Nhà nước, không có thời gian nên bây giờ mới có điều kiện khởi kiện.

Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là 01 Giấy vay tiền đề ngày 24/4/2015 (bản gốc).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa chỉ nơi cư trú của bị đơn, lập biên bản về việc không thực hiện được việc tổng đạt, đồng thời thực hiện niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo đúng quy định. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự nhưng bị đơn vắng mặt, thuộc trường hợp vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại Đơn xin trình bày ý kiến đề ngày 03/5/2026, bị đơn ông Nguyễn Thành Đ trình bày:

Ông Đ có nhận được thông báo của Tòa án về việc bà Nguyễn Thị Kim T là nguyên đơn khởi kiện ông Đ là bị đơn về việc vay của bà T số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Sau khi vay của bà T, một thời gian sau bố mẹ Ông có trả hộ Ông cho bà T số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) nhưng Ông không nhớ rõ ngày tháng năm nào. Ông Đ xác nhận còn vay của bà T và đồng ý trả cho bà T số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Còn về số tiền lãi phát sinh, ông Đ đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với số tiền này và ông Đ không đồng ý trả số tiền lãi này.

Tại Biên bản xác minh ngày 18/3/2026, bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Hữu T; cùng địa chỉ: Thôn C, xã V, tỉnh Tuyên Quang - Là bố mẹ đẻ của ông Nguyễn Thành Đ cung cấp thông tin: Anh Đ có đăng ký thường trú tại thôn C, xã V, tỉnh Tuyên Quang. Anh Đ hiện nay đi làm ăn xa, địa chỉ ở đâu Ông, Bà không nắm được. Việc anh Đ vay tiền của bà Nguyễn Thị Kim T cụ thể như thế nào Ông, Bà không nắm được. Tuy nhiên, khoảng năm 2018, bà T xuống nhà Ông, Bà để đòi anh Đ số tiền anh Đ đã vay. Ông, Bà đã trả cho bà T 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Đối với số tiền 10.000.000 đồng mà Ông, Bà đã trả cho bà T thay cho anh Đ, Ông, Bà không yêu cầu bà T hay anh Đ phải trả lại. Việc vay tiền giữa anh Đ và bà T không liên quan đến vợ chồng Ông, Bà. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và không đưa vợ chồng Ông, Bà vào tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T nhất trí xác định hết thời hiệu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tiền, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông Nguyễn Thành Đ hoàn trả cho bà T số tiền gốc còn nợ theo Giấy vay tiền ngày 24/4/2015 là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T, buộc bị đơn ông Nguyễn Thành Đ có nghĩa vụ hoàn trả cho bà T số tiền gốc là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) theo Giấy vay tiền ngày 24/4/2015. Bị đơn phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định của pháp luật. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T buộc bị đơn ông Nguyễn Thành Đ phải trả số tiền lãi phát sinh từ Giấy vay tiền ngày 24/4/2015 do thời hiệu khởi kiện đã hết. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Thành Đ về tranh chấp hợp đồng vay tiền. Do các bên đương sự đều không có đăng ký kinh doanh nên ban đầu, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tiền. Bị đơn ông Nguyễn Thành Đ có nơi cư trú tại thôn C, xã V, tỉnh Tuyên Quang nên Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tuyên Quang đã thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025; khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập

Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[2] Việc xét xử vắng mặt bị đơn: Bị đơn ông Nguyễn Thành Đ có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Thành Đ.

[3] Về thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng vay tiền theo Giấy vay tiền ngày 24/4/2015: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thành Đ có đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với khoản tiền lãi phát sinh từ Giấy vay tiền ngày 24/4/2015. Căn cứ Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu để xác định thời hiệu khởi kiện trong vụ án này. Bà Nguyễn Thị Kim T và ông Nguyễn Thành Đ giao kết hợp đồng vay tiền ngày 24/4/2015, hai bên thỏa thuận thời điểm ông Đ phải trả tiền là ngày 25/6/2015. Căn cứ các điều 151, 154 và 429 Bộ luật Dân sự năm 2015, tại thời điểm bà T nộp đơn khởi kiện là ngày 24/9/2025, thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng vay tiền đã hết. Việc bà T cho rằng do bà T làm công việc Nhà nước, không có thời gian nên đến ngày 24/9/2025 mới có điều kiện khởi kiện không phải là các căn cứ quy định tại Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 để không tính vào thời hiệu khởi kiện. Trước thời điểm bà T nộp đơn khởi kiện tại Tòa án cũng không phát sinh các sự kiện làm căn cứ để bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Dân sự năm 2015. Yêu cầu áp dụng thời hiệu của ông Nguyễn Thành Đ được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T cũng xác nhận đã hết thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng vay tiền. Do đó, căn cứ các điều 149, 150 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xét thấy cần áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Thành Đ phải trả lãi phát sinh từ Giấy vay tiền ngày 24/4/2015. Căn cứ các điều 217, 218 và 219 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T buộc bị đơn ông Nguyễn Thành Đ phải trả lãi phát sinh từ Giấy vay tiền ngày 24/4/2015. Bà T không có quyền khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này.

[4] Về thời hiệu khởi kiện đối yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thành Đ phải trả lại số tiền nợ gốc 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) theo Giấy vay tiền ngày 24/4/2015 và xác định lại quan hệ tranh chấp: Theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện không áp dụng trong trường hợp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu, trừ trường hợp Bộ luật Dân sự, luật khác có liên quan quy định khác. Do đó, tuy thời hiệu khởi kiện đối với tranh chấp hợp đồng vay tiền theo Giấy vay tiền ngày 24/4/2015 đã hết nhưng bà Nguyễn Thị Kim T vẫn có quyền khởi kiện ông Nguyễn Thành Đ để đòi lại số nợ gốc đã cho vay. Do đó, Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ tranh chấp được giải quyết trong vụ án này là tranh chấp kiện đòi

tài sản, thuộc tranh chấp về quyền sở hữu được quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Thành Đ phải trả số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng): Xét thấy quá trình giải quyết vụ án, ông Đ đã thừa nhận còn nợ và nhất trí trả cho bà T số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng). Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các điều 163, 164, 166, 579 và 580 Bộ luật Dân sự năm 2015; cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, buộc ông Đ phải hoàn trả cho bà T số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) là số tiền gốc còn nợ theo Giấy vay tiền ngày 24/4/2015.

[6] Về án phí: Căn cứ các điều 144, 147 và 218 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 18, Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn ông Nguyễn Thành Đ phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận. Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 92, 144, 147, 184, 185, 186, 217, 218, 219, 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực;

Căn cứ các điều 149, 150, 151, 154, 155, 163, 164, 166, 429, 579, 580, 688 và 689 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 3 Điều 18, Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T đối với bị đơn ông Nguyễn Thành Đ.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Thành Đ có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T số tiền là: 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) là số tiền gốc còn nợ theo Giấy vay tiền ngày 24/4/2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T buộc bị đơn ông Nguyễn Thành Đ phải trả số tiền lãi phát sinh từ Giấy vay tiền ngày 24/4/2015 do thời hiệu khởi kiện đã hết. Bà Nguyễn Thị Kim T không có quyền khởi kiện lại để yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thành Đ phải trả số tiền lãi phát sinh từ Giấy vay tiền ngày 24/4/2015.

3. Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Thành Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là **2.000.000 đồng** (Hai triệu đồng). Hoàn trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **2.143.219 đồng** (Hai triệu một trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm mười chín đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001522 ngày 21/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND KV4 - Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Hoàng Khánh Phương